

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT



HOÀNG THỊ NHI

BẢO ĐẢM QUYỀN CÓ VIỆC LÀM
CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO PHÁP LUẬT
VIỆT NAM, QUA THỰC TIỄN TỈNH QUẢNG TRỊ

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 8380107

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

THỪA THIÊN HUẾ, năm 2019

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Luật, Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: **TS. Đặng Công Cường**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ họp
tại: Trường Đại học Luật

Vào lúc.....giờ.....ngày.....tháng năm.....

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết	1
2. Tình hình nghiên cứu đề tài	2
3. Mục đích, nhiệm vụ	4
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	4
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	5
6. Cơ cấu của luận văn	5
Chương 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN CÓ VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO PHÁP LUẬT	6
1.1. Khái niệm quyền có việc làm	6
1.2. Khái niệm, đặc điểm của bảo đảm quyền có việc làm của người dân tộc thiểu số theo pháp luật	6
1.2.1. Khái niệm bảo đảm quyền có việc làm của người dân tộc thiểu số theo pháp luật	6
1.2.2. Đặc điểm của bảo đảm quyền có việc làm của người dân tộc thiểu số theo pháp luật	6
1.3. Ý nghĩa của bảo đảm quyền có việc làm của người dân tộc thiểu số theo pháp luật	7
1.4. Nội dung bảo đảm quyền làm việc cho người dân tộc thiểu số theo pháp luật	7
1.4.1. Bảo đảm người dân tộc thiểu số tìm và tự tạo việc làm theo pháp luật hỗ trợ tín dụng cho họ	7
1.4.2. Đào tạo nghề cho người dân tộc thiểu số	7
1.4.3. Pháp luật khuyến khích phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư trên địa bàn có người dân tộc thiểu số sinh sống để tăng cầu việc làm ...	7
1.4.4. Pháp luật về xuất khẩu lao động giành cho người dân tộc thiểu số	7
1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến bảo đảm quyền làm việc của người dân tộc thiểu số theo pháp luật	7
Tiểu kết Chương 1	7
Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN BẢO ĐẢM QUYỀN CÓ VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO PHÁP LUẬT Ở TỈNH QUẢNG TRỊ	9
2.1. Kinh tế - xã hội và người dân tộc thiểu số ở tỉnh Quảng Trị	9
2.1.1. Đặc điểm về vị trí địa lý, tự nhiên tỉnh Quảng Trị	9
2.1.2. Đặc điểm về kinh tế- xã hội của tỉnh Quảng Trị	9
2.1.3. Đặc điểm về dân cư, tôn giáo	9

2.2. Thực trạng pháp luật và chính sách bảo đảm quyền có việc làm của người DTTS ở Việt Nam và tỉnh Quảng Trị.....	9
2.2.1. Pháp luật và chính sách bảo đảm quyền có việc làm đã tạo nhiều chuyển biến tích cực đến đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số.....	9
2.2.2. Tồn tại, hạn chế của pháp luật bảo đảm quyền có việc làm đối với dân tộc thiểu số.....	9
2.2.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế.....	9
2.3. Thực trạng các yếu tố tác động đến thực tiễn bảo đảm quyền có việc làm của người dân tộc thiểu số theo pháp luật tại tỉnh Quảng Trị..	10
2.3.1. Thực trạng nguồn lao động và cấu trúc chất lượng lao động người DTTS ở Quảng Trị	10
2.3.2. Thực trạng thực hiện pháp luật đào tạo cán bộ, trí thức dân tộc thiểu số.....	10
2.3.3. Thực trạng thực hiện pháp luật bảo đảm tiếp cận bình đẳng các nguồn lực tạo ra việc làm của người dân tộc thiểu số	10
2.3.3.1. Thực trạng thực hiện pháp luật bảo đảm tiếp cận cơ sở hạ tầng, đất đai, thông tin.....	10
2.4. Nguyên nhân của hạn chế trong thực hiện pháp luật bảo đảm quyền làm việc của người dân tộc thiểu số, qua thực tiễn tỉnh Quảng Trị.....	10
2.4.1. Trong tiếp cận và xây dựng pháp luật chính sách bảo đảm quyền có việc làm.....	10
2.4.2. Trong tổ chức thực hiện pháp luật	10
Tiểu kết chương 2.....	10
Chương 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO MỨC ĐỘ BẢO ĐẢM QUYỀN CÓ VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ	11
3.1. Các giải pháp chung	11
3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật bảo đảm quyền có việc làm của người dân tộc thiểu số	13
3.3. Giải pháp nâng cao mức độ bảo đảm quyền có việc làm với dân tộc thiểu số.....	16
3.3.1. Giải pháp phạm vi quốc gia	16
3.3.2. Giải pháp thực hiện ở tỉnh Quảng Trị	17
KẾT LUẬN	20
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết

Việt Nam là một quốc gia đa sắc tộc, gồm 54 dân tộc, trong đó nhóm đa số là người Kinh chiếm 85% dân số và các dân tộc thiểu số (DTTS) còn lại chiếm khoản 15% dân số. Các nhóm dân tộc thiểu số chủ yếu sống ở các vùng trung du, núi cao nên gặp nhiều bất lợi trong việc tiếp cận khoa học kỹ thuật, thành tựu của phát triển kinh tế vì thế thu nhập của các nhóm DTTS có xu hướng nghèo hơn so với người Kinh. Các nhóm DTTS chiếm chưa đầy 15% dân số cả nước nhưng chiếm tới 70% số người nghèo cùng cực. Kết quả điều tra nghèo của Bộ lao động, thương binh và xã hội năm 2014 cho thấy, tỷ lệ nghèo ở DTTS cao tới 46,6% so với 9,9% ở các nhóm Kinh và Hoa. Trẻ em DTTS có nguy cơ nghèo hơn {khoảng 62-78%} so với trẻ em Kinh hay Hoa {24-28%}¹. Theo nghiên cứu của OXFAM khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân tộc đang tăng theo thời gian, và các nhóm DTTS có khả năng rớt xuống nhóm thu nhập thấp hơn trong khi lại ít khả năng chuyển lên nhóm thu nhập cao hơn². Bất bình đẳng kinh tế kéo theo bất bình đẳng xã hội. Theo Ngân hàng thế giới thì vấn đề bất bình đẳng giữa các nhóm DTTS với người Kinh, Hoa có nhiều nguyên nhân gây ra trong đó chủ yếu do những hạn chế của hoạt động giáo dục, chính sách bảo đảm việc làm cho những nhóm này³.

Quảng Trị là một tỉnh nghèo của Việt Nam, đồng thời người DTTS chiếm tỷ lệ tương đối cao nên có những yếu tố yếm thế và tiềm ẩn nguy cơ bị rơi vào nhóm thu nhập thấp rất cao. Để có cơ sở thực tiễn và cơ sở khoa học ngăn ngừa các nguy cơ trên cần phải nghiên cứu toàn diện về đời sống vật chất, tinh thần của người DTTS ở tỉnh Quảng trị, đặc biệt là vấn đề giải pháp thoát nghèo.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu chính sách, thực trạng và các yếu tố, công cụ và phương pháp nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền làm việc cho nhóm DTTS ở Việt Nam nói chung, ở các tỉnh Quảng Trị nói riêng là cần thiết và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc cung cấp cơ sở thực tiễn cũng như cơ sở khoa học trong việc xây dựng chính sách phát triển kinh tế - xã hội nói chung, vấn đề bảo đảm bình đẳng giữa các dân tộc nói riêng.

¹ Nguyễn Trần Lâm và cộng sự (2013), Lẽ hóa xã hội trong các nhóm DTTS ở Việt Nam. Bài trình bày tại Hội nghị liên kết đại học ACFID 2013 “Tương lai phát triển: Những cách giảm nghèo khác”, Sydney, Australia

² OXFAM (2017), Thu hẹp khoảng cách, cùng giảm bất bình đẳng ở Việt Nam, Nxb. Lao động và xã hội, HN

³ Ngân hàng thế giới – Chính phủ Việt Nam (2016), Việt Nam 20135- Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, với cộng đồng 54 dân tộc có đến 53 dân tộc thiểu số nên vấn đề dân tộc là vấn đề kinh tế - chính trị và xã hội đặc biệt quan trọng của Nhà nước trong quá trình phát triển của quốc gia. Chính vì thế, việc nghiên cứu lịch sử phát triển của các dân tộc thiểu số, truyền thống văn hoá, những nguy cơ tiềm ẩn ảnh hưởng tiêu cực đến an ninh quốc gia, an ninh kinh tế và xã hội được đặc biệt quan tâm ở Việt Nam. Trong đó vấn đề hoàn thiện chính sách, pháp luật đối với cộng đồng dân tộc thiểu số được nghiên cứu rộng rãi, điển hình: TS. Nguyễn Lâm Thành, Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số, đăng trên <https://thegioiluat.vn/bai-viet-hoc-thuat/tiep-tuc-hoan-thien-he-thong-phap-luat-chinh-sach-doi-voi-dong-bao-dan-toc-thieu-so-256/>, truy cập lúc 11h20 ngày 15 tháng 9 năm 2018. Bài viết nêu rõ: Cùng với việc nêu bật những thành tựu trong thực hiện pháp luật, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta, bài viết chỉ ra một số khó khăn, thách thức trong quá trình phát triển và hòa nhập của đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) hiện nay, nhấn mạnh đến mục tiêu phát triển, quan điểm và giải pháp hoàn thiện pháp luật, chính sách đối với đồng bào DTTS trên tinh thần Hiến pháp năm 2013.

Nghiên cứu chính sách pháp luật, cơ chế bảo đảm quyền có việc làm cho người lao động dân tộc thiểu số cũng được nghiên cứu nhiều phương diện khác nhau, điển hình: Triệu Thị Nái, Thúc đẩy các cơ hội việc làm và tạo việc làm bền vững cho các nhóm lao động đặc thù và yếu thế, góp phần hoàn thiện chính sách việc làm bền vững cho người lao động vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số đề cập đến các khía cạnh gồm: Thứ nhất: Đào tạo nghề và việc làm đối với lao động đặc thù, yếu thế đã và đang nhận được sự quan tâm trong thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo và phát triển bền vững; Thứ hai, những khó khăn thách thức với nhiệm vụ tạo việc làm cho người lao động dân tộc thiểu số và người khuyết tật; Thứ ba, giải pháp nào để giải quyết việc làm cho lao động dân tộc thiểu số và người khuyết tật; Nguyễn Thúy Hà với công trình Chính sách việc làm: Thực trạng và giải pháp. Nội dung bài viết nêu rõ: Việc làm là một trong những nhu cầu cơ bản của con người để đảm bảo cuộc sống và sự phát triển toàn diện. Quyền lao động và đảm bảo việc làm của người lao động đã được khẳng định trong Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và đã được cụ thể hoá trong Bộ luật Lao động đầu tiên ở nước ta. Việc làm, giải quyết việc làm cho người lao động là một trong những ưu tiên hàng đầu trong các chính

sách phát triển kinh tế – xã hội của nước ta. Tuy nhiên, để thực hiện được điều đó, cần hoàn thiện chính sách, pháp luật về việc làm.

Chính sách việc làm, hệ thống chính sách và giải pháp thực hiện mục tiêu giải quyết việc làm cho người lao động, phát triển thị trường lao động, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn được xem là một trong những chính sách cơ bản nhất của quốc gia. Chính sách việc làm nhằm giải quyết thoả đáng nhu cầu việc làm, bảo đảm cho mọi người có khả năng lao động đều có cơ hội có việc làm; góp phần đảm bảo an toàn, ổn định và phát triển xã hội. Nguyễn Lâm Thanh với bài viết: Bảo đảm quyền của các dân tộc thiểu số ở nước ta trong điều kiện hiện nay. Nội dung của bài viết đề cập đến: Một số kết quả thực hiện việc bảo đảm các quyền của đồng bào dân tộc thiểu số ở nước ta thời gian qua; Một số vấn đề đặt ra trong việc bảo đảm quyền của các dân tộc thiểu số trong điều kiện hiện nay; và Một số giải pháp bảo đảm quyền của đồng bào dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay.

Ngoài ra vấn đề bảo vệ quyền của người dân tộc thiểu số nói chung, quyền có việc làm nói riêng cũng được đề cập trong một số công trình, điển hình: Phạm Minh Tuyên với công trình: Bảo vệ quyền của người dân tộc thiểu số và người tàn tật theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự, thực tiễn áp dụng và những vấn đề vướng mắc, <http://tks.edu.vn/thong-tin-khoa-hoc/chi-tiet/79/192>, truy cập 11h15 ngày 15 tháng 9 năm 2018. Bài viết đề cập đến: Các quy định của Hiến pháp và pháp luật trong việc bảo vệ quyền của người dân tộc thiểu số và người tàn tật tại Việt Nam; Thực tiễn xét xử đối với người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người có nhược điểm về tâm thần và thể chất trong thời gian qua; Và Một số vướng mắc và kiến nghị. Vấn đề bảo đảm quyền có việc làm của người dân tộc thiểu cũng được lồng ghép trong các đề tài về pháp luật việc làm và chính sách việc làm bền vững, điển hình đề tài: Luật Việc làm phải hướng tới cơ hội việc làm bền vững. Nội dung của bài viết đề cập đến vấn đề xem Việc làm là một trong những nhu cầu cơ bản của con người để bảo đảm cuộc sống và phát triển toàn diện. Tạo việc làm, bảo đảm quyền bình đẳng về việc làm cho mọi người lao động là trách nhiệm của mọi quốc gia. Hiến pháp năm 1992 đã quy định “Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động” (Khoản 2 Điều 55); Bùi Sỹ Lợi đề cập đến các giải pháp bảo đảm quyền có việc làm của hộ nông dân bị thu hồi đất. Bài viết đề cập đến: Tình hình biến động về việc làm của các hộ nông dân thuộc diện thu hồi đất để phục vụ phát triển kinh tế, xã hội; Một số giải pháp bảo đảm

quyền có việc làm của các hộ nông dân bị thu hồi đất phục vụ việc phát triển kinh tế, xã hội; Nguyễn Thị Hồng Nhung đã nghiên cứu Quyền có việc làm của người lao động theo pháp luật lao động Việt Nam - Tiếp cận dưới góc độ quyền con người. Đề tài làm rõ: Quyền có việc làm của người lao động (NLĐ) là một trong những quyền cơ bản của con người. Vì vậy, việc nghiên cứu làm sáng tỏ những vấn đề lý luận pháp lý về quyền con người, quyền của NLĐ, quyền có việc làm của NLĐ là vấn đề cần thiết nhằm giúp cho mọi người có cách nhìn tổng quan, toàn diện hơn về các quyền của con người, đặc biệt là quyền của NLĐ và quyền có việc làm của NLĐ trong giai đoạn hiện nay.

3. Mục đích, nhiệm vụ

3.1. Mục đích

Đưa ra hệ thống các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao mức độ bảo đảm quyền có việc làm của người dân tộc thiểu số trên cơ sở đánh giá quy định pháp luật và thực tiễn bảo đảm quyền có việc làm của người dân tộc thiểu số tại tỉnh Quảng Trị

3.2. Nhiệm vụ

1. Làm rõ cơ sở lý luận về bảo đảm quyền có việc làm của người DTTS theo pháp luật;

2. Chỉ ra được những vướng mắc, hạn chế và nguyên nhân ảnh hưởng tiêu cực đến thực hiện pháp luật bảo đảm quyền có việc làm của người dân tộc thiểu số ở các tỉnh Quảng Trị;

3. Xây dựng giải pháp nâng cao mức độ bảo đảm quyền có việc làm của người dân tộc thiểu số, gồm:

- Nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật về lĩnh vực này;

- Nhóm giải pháp nâng cao năng lực, hiệu quả của cơ chế pháp lý bảo đảm quyền có việc làm của người dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu chính sách dân tộc được đặt ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII và Hiến pháp năm 2013.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu các vấn đề lý luận, thực tiễn bảo đảm quyền có việc làm của người dân tộc thiểu số theo pháp luật ở Việt Nam;

Nghiên cứu đường lối, chủ trương và chính sách dân tộc của Đảng cộng sản Việt Nam, Nhà nước Việt Nam;

Nghiên cứu pháp luật Việt Nam về lĩnh vực này;

Nghiên cứu giải pháp hoàn thiện pháp luật, giải pháp nâng cao mức độ bảo đảm quyền có việc làm của người DTTS.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

+ Không gian:

- Các vấn đề lý luận được nghiên cứu ở phạm vi Việt Nam
- Các vấn đề thực tiễn được nghiên cứu chủ yếu ở tỉnh Quảng Trị

+ Thời gian: Được giới hạn từ năm 2010 đến nay

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận nghiên cứu

Các vấn đề khoa học và thực tiễn trong luận văn được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử

5.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp phân tích quy phạm được sử dụng để làm rõ một số phương diện lý luận trong chương 1 và những hạn chế của pháp luật thực định trong chương 2;

- Phương pháp so sánh được sử dụng để rút ra những hạn chế của pháp luật, thực tiễn thực hiện pháp luật bảo đảm quyền có việc làm của người DTTS trong Chương 2 và giải pháp nâng cao mức độ bảo đảm quyền có việc làm ở Chương 3;

- Phương pháp thống kê, phân tích số liệu thứ cấp được sử dụng chủ yếu ở Chương 2 để làm rõ được những thành tựu và hạn chế của thực tiễn bảo đảm quyền có việc làm ở Việt Nam nói chung, tỉnh Quảng Trị nói riêng. Ngoài ra, phương pháp này còn được sử dụng để xây dựng cơ sở thực tiễn phục vụ cho việc đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật ở Chương 3;

6. Cơ cấu của luận văn

Chương 1. Một số vấn đề lý luận về bảo đảm quyền có việc làm của người dân tộc thiểu số theo pháp luật;

Chương 2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn bảo đảm quyền có việc làm của người dân tộc thiểu số theo pháp luật tại tỉnh Quảng Trị

Chương 3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao mức độ bảo đảm quyền có việc làm của người dân tộc thiểu số tại tỉnh Quảng Trị

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN CÓ VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO PHÁP LUẬT

1.1. Khái niệm quyền có việc làm

Như vậy, quyền có việc làm của người DTTS là tự do lao động sáng tạo ra các giá trị vật chất, tinh thần để thoả mãn các nhu cầu của bản thân và góp phần vào sự thịnh vượng, bền vững của xã hội theo quy định của pháp luật.

1.2. Khái niệm, đặc điểm của bảo đảm quyền có việc làm của người dân tộc thiểu số theo pháp luật

1.2.1. Khái niệm bảo đảm quyền có việc làm của người dân tộc thiểu số theo pháp luật

Như vậy, bảo đảm quyền có việc làm của người DTTS theo pháp luật là tổng thể các hoạt động được thực hiện trên cơ sở các quy phạm pháp luật, các chính sách của nhà nước và các chương trình, chiến lược phát triển do các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, cá nhân tác động đến giải quyết việc làm cho người lao động là DTTS và các hoạt động tạo cơ hội để người DTTS tạo ra việc làm, tiếp cận thuận lợi với thị trường lao động

1.2.2. Đặc điểm của bảo đảm quyền có việc làm của người dân tộc thiểu số theo pháp luật

Thứ nhất, bảo đảm quyền có việc làm của người DTTS là hoạt động trên cơ sở pháp luật và nó đương nhiên là một bộ phận quan trọng của hệ thống pháp luật Việt Nam về người DTTS.

Thứ hai, bảo đảm quyền có việc làm của người DTTS theo pháp luật có nội dung đa dạng được thực hiện và lồng ghép trong nhiều chế định pháp luật khác nhau ở các lĩnh vực pháp luật khác nhau, từ Luật Hành chính, Luật kinh tế, Luật Lao động, Luật Bình đẳng giới, v.v. cho nên pháp luật bảo đảm quyền có việc làm của người DTTS không có một chế định riêng mà nằm rải rác trong nhiều chế định ở các luật khác nhau.

Thứ ba, bảo đảm quyền có việc làm của người DTTS theo pháp luật hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, hạn chế và tiệm cận với bình đẳng, công bằng giữa các đồng bào dân tộc thiểu số với nhau, cũng như giữa đồng bào dân tộc thiểu số với người Kinh nên nội dung của nó phần lớn là những quy định trợ giúp người DTTS khắc phục những khó khăn, bất lợi trong việc tiếp cận việc làm để họ thụ hưởng được thành tựu phát triển đất nước công bằng với người Kinh;

Thứ tư, bảo đảm quyền có việc làm của người DTTS theo pháp luật luôn gắn liền với chính sách hỗ trợ, phát triển kinh tế - xã hội giành riêng cho người DTTS và khu vực khó khăn trong phát triển.

1.3. Ý nghĩa của bảo đảm quyền có việc làm của người dân tộc thiểu số theo pháp luật

Nghèo ở Việt Nam đồng nghĩa với vùng sâu vùng xa.

Người nghèo tập trung chủ yếu ở các vùng nông thôn và các dân tộc thiểu số.

1.4. Nội dung bảo đảm quyền làm việc cho người dân tộc thiểu số theo pháp luật

1.4.1. Bảo đảm người dân tộc thiểu số tìm và tự tạo việc làm theo pháp luật hỗ trợ tín dụng cho họ

1.4.2. Đào tạo nghề cho người dân tộc thiểu số

1.4.3. Pháp luật khuyến khích phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư trên địa bàn có người dân tộc thiểu số sinh sống để tăng cầu việc làm

1.4.4. Pháp luật về xuất khẩu lao động giành cho người dân tộc thiểu số

1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến bảo đảm quyền làm việc của người dân tộc thiểu số theo pháp luật

- Thứ nhất, mức độ hoàn thiện pháp luật về phát triển thị trường lao động

- Thứ hai, pháp luật bảo đảm kết nối cung cầu lao động

- Thứ ba, pháp luật về tín dụng ưu đãi cho sản xuất, kinh doanh

- Thứ tư, số lượng, chất lượng lao động trong cộng đồng người DTTS

- Thứ năm, pháp luật và chính sách giải quyết việc làm cho người DTTS

- Thứ sáu, sự nỗ lực của các chủ thể trong giải quyết việc làm

- Thứ bảy, bảo đảm bình đẳng giới đối với người DTTS

Tiểu kết Chương 1

Pháp luật bảo đảm quyền có việc làm của người DTTS là lĩnh vực pháp luật quan trọng của hệ thống pháp luật Việt Nam. Được xây dựng tương đối toàn diện và bảo đảm được tính thống nhất xuyên suốt từ Hiến pháp đến các văn bản dưới luật của các bộ, chính quyền địa phương. Pháp luật lĩnh vực này có nội dung và phạm vi điều chỉnh rộng, liên quan đến nhiều luật khác nhau nên việc thực hiện phải do nhiều chủ thể khác nhau thực hiện, trong đó Nhà nước mà trực tiếp là các cơ quan nhà

nước đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Bên cạnh đó bản thân người DTTS, vừa là đối tượng thụ hưởng, vừa là chủ thể phải thực hiện nên hiệu quả thực hiện và mức độ bảo đảm thực hiện chịu sự tác động lớn từ người DTTS và các yếu tố xã hội khác vô cùng đa dạng và phong phú.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN BẢO ĐẢM QUYỀN CÓ VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO PHÁP LUẬT Ở TỈNH QUẢNG TRỊ

2.1. Kinh tế - xã hội và người dân tộc thiểu số ở tỉnh Quảng Trị

2.1.1. Đặc điểm về vị trí địa lý, tự nhiên tỉnh Quảng Trị

2.1.2. Đặc điểm về kinh tế- xã hội của tỉnh Quảng Trị

2.1.3. Đặc điểm về dân cư, tôn giáo

2.2. Thực trạng pháp luật và chính sách bảo đảm quyền có việc làm của người DTTS ở Việt Nam và tỉnh Quảng Trị

2.2.1. Pháp luật và chính sách bảo đảm quyền có việc làm đã tạo nhiều chuyển biến tích cực đến đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số

2.2.2. Tồn tại, hạn chế của pháp luật bảo đảm quyền có việc làm đối với dân tộc thiểu số

2.2.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

Việc thể chế hóa quan điểm đường lối ưu tiên của Đảng và Nhà nước trong pháp luật và từng chính sách cụ thể chưa ngang tầm với yêu cầu, nhiệm vụ.

Công tác kiểm tra, rà soát đánh giá thực hiện pháp luật, chính sách chưa được thường xuyên liên tục. Việc khắc phục những bất cập, yếu kém, điều chỉnh sau rà soát đánh giá chưa được coi trọng nên còn có quy định sách mang tính áp đặt, không phù hợp với thực tế, hiệu quả thấp.

Quy trình xây dựng pháp luật và chính sách còn phức tạp, phải thẩm định nhiều lần gây mất thời gian nên một số chính sách khi được phê duyệt nội dung không còn phù hợp với thực tế, thời gian thực hiện còn lại rất ngắn.

Sự phối hợp giữa Bộ, ngành và các địa phương đôi khi chưa được chặt chẽ trong tổ chức thực hiện một số quy định, chương trình và chính sách.

Chưa phát huy đúng mức vai trò của chính quyền địa phương, người dân thụ hưởng quy định trong tham gia hoạch định, xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật, chính sách.

Nguồn lực thực hiện pháp luật và các chính sách dân tộc hàng năm chưa được cụ thể hóa trong Luật Ngân sách nên các Bộ, ngành và địa phương bị động trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách. Việc chia sẻ thông tin về phân bổ, bố trí nguồn lực thực hiện chính sách dân tộc chưa được quan tâm đúng mức.

Nhận thức của người DTTS còn nhiều hạn chế, chưa nỗ lực vươn lên tự thoát nghèo, bất đồng về ngôn ngữ, văn hóa, còn tâm lý tự ti, mặc cảm. Do quá nhiều chính sách hỗ trợ dẫn đến một số gia đình DTTS còn ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Trình độ chuyên môn, kỹ năng lao động DTTS còn nhiều hạn chế. Còn một số phong tục tập quán lạc hậu ở một số dân tộc như tảo hôn, kết hôn cận huyết thống, sinh nhiều con, cúng bái...

Vùng DTTS và miền núi còn nhiều khó khăn về cơ sở hạ tầng, dân trí thấp, kinh tế chậm phát triển, xa các trung tâm phát triển nên khó thu hút đầu tư, định mức đầu tư cao... Ở nhiều địa phương còn gặp nhiều khó khăn trong chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm...

Trình độ cán bộ thực hiện chính sách cấp cơ sở vùng DTTS và miền núi còn nhiều yếu kém.

2.3. Thực trạng các yếu tố tác động đến thực tiễn bảo đảm quyền có việc làm của người dân tộc thiểu số theo pháp luật tại tỉnh Quảng Trị

2.3.1. Thực trạng nguồn lao động và cấu trúc chất lượng lao động người DTTS ở Quảng Trị

Nguồn lao động

Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo

Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương

Tình trạng mất việc làm và thất nghiệp

2.3.2. Thực trạng thực hiện pháp luật đào tạo cán bộ, trí thức dân tộc thiểu số

2.3.3. Thực trạng thực hiện pháp luật bảo đảm tiếp cận bình đẳng các nguồn lực tạo ra việc làm của người dân tộc thiểu số

2.3.3.1. Thực trạng thực hiện pháp luật bảo đảm tiếp cận cơ sở hạ tầng, đất đai, thông tin

Tiếp cận cơ sở hạ tầng

Tiếp cận thông tin

2.4. Nguyên nhân của hạn chế trong thực hiện pháp luật bảo đảm quyền làm việc của người dân tộc thiểu số, qua thực tiễn tỉnh Quảng Trị

2.4.1. Trong tiếp cận và xây dựng pháp luật chính sách bảo đảm quyền có việc làm

2.4.2. Trong tổ chức thực hiện pháp luật

Tiểu kết chương 2

Pháp luật bảo đảm quyền có việc làm của người DTTS mặc dù đã được liên tục hoàn thiện để đáp ứng những thay đổi văn bản lộ những

hạn chế nhất định, tình trạng rải rác ở nhiều lĩnh vực, nhiều văn bản khác nhau khiến cho sự mâu thuẫn, chống chọi và tính khả thi bị giảm thiểu. Tỉnh Quảng Trị đã có những thành tựu nhất định trong việc bảo đảm quyền có việc làm cho người DTTS, tuy nhiên do những nguyên nhân về kinh tế, nhận thức và năng lực tổ chức thực hiện nên vẫn bộc lộ những hạn chế trong tổ chức triển khai thực hiện, hiệu quả thực hiện pháp luật lĩnh vực này chưa cao, chưa đáp ứng được kỳ vọng của xã hội.

Chương 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO MỨC ĐỘ BẢO ĐẢM QUYỀN CÓ VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ

3.1. Các giải pháp chung

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đề ra mục tiêu: "Giải quyết việc làm cho 8 triệu lao động... Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2%/ năm, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55%... Phát triển đa dạng các ngành, nghề để tạo nhiều việc làm và thu nhập; khuyến khích tạo thuận lợi để người lao động học tập nâng cao trình độ lao động, tay nghề; đồng thời có cơ chế chính sách phát triển, trọng dụng nhân tài".

Kinh nghiệm 25 năm đổi mới cho thấy, muốn tạo nhiều việc làm và khả năng thu hút lao động lớn cần phải tăng cường đầu tư và mở rộng sản xuất cả chiều rộng và chiều sâu các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ chế biến và dịch vụ phục vụ đời sống dân sinh. Giải quyết vấn đề lao động – việc làm phải đi đôi với cơ cấu lại nguồn lực lao động cả nước, phục vụ tốt yêu cầu từng bước tái cấu trúc lại nền kinh tế theo mô hình năng suất cao, tăng trưởng nhanh và bền vững. Đồng thời, phải tiến hành đồng bộ nhiều biện pháp cơ bản và hữu hiệu.

Một là, tiếp tục hoàn thiện thể chế thị trường lao động, tạo khung pháp lý phù hợp, bảo đảm đối xử bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động. Cụ thể là: thực hiện đúng các luật về lao động, tiền lương tối thiểu, bảo hiểm lao động, xuất khẩu lao động, pháp lệnh đình công; khắc phục tình trạng bất hợp lý với người lao động làm thuê trong các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài và kể cả một số doanh nghiệp trong nước như hiện nay, người lao động phải được quyền hưởng lương đúng với số lượng và chất lượng lao động họ đã bỏ ra, phải được bảo đảm về chỗ ở và những điều kiện môi trường lao động, an sinh khác theo đúng luật pháp.

Hai là, phê chuẩn và thực hiện các công ước của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) liên quan đến thị trường lao động nước ta, đặc biệt là nước ta hiện nay đã là thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại quốc tế.

Ba là, phát triển mạnh khu vực dân doanh, trước hết là phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ để nhanh chóng tạo ra việc làm và khả năng thu hút lao động vào sản xuất. Phấn đấu đạt tỷ lệ trên 200 người dân có một doanh nghiệp. Phát triển kinh tế trang trại, hợp tác xã trong nông nghiệp. Đặc biệt coi trọng phát triển kinh tế dịch vụ, công nghiệp chế biến nông sản, khôi phục và phát triển các làng nghề thủ công mỹ nghệ sản xuất sản phẩm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu để tận dụng lao động dư thừa và lao động có ngành nghề truyền thống của nước ta. Trên cơ sở đó tạo điều kiện thúc đẩy thị trường lao động trong nông nghiệp và thị trường xuất khẩu lao động ngày càng phát triển cao hơn nữa.

Bốn là, Nhà nước cùng các doanh nghiệp quan tâm đào tạo công nhân có trình độ cao, trình độ lành nghề, trình độ văn hóa đối với lao động trẻ, nhất là ở khu vực nông thôn để cung ứng cho các vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp, khu du lịch, dịch vụ và xuất khẩu lao động đang có nhu cầu thu hút mạnh. Tập trung xử lý lao động dôi dư trong các doanh nghiệp nhà nước theo hướng chuyển đổi ngành nghề cho họ. Khắc phục tình trạng "đóng băng" trong đổi mới cơ cấu lao động làm ảnh hưởng tới sự phát triển đa dạng và chiều sâu của nền kinh tế trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế. Chuyển mạnh các đơn vị sự nghiệp cung cấp các dịch vụ công sang đơn vị tự chủ, tự chịu trách nhiệm và thực hiện chế độ hợp đồng lao động để lao động khu vực này có điều kiện tham gia vào thị trường lao động trong nước và ngoài nước, nâng cao hiệu quả của lao động.

Năm là, mở rộng và phát triển thị trường lao động ngoài nước. Đây là một trong những thế mạnh của lao động nước ta về số lượng đông và trẻ. Vì vậy phải tập trung đào tạo ngoại ngữ, pháp luật cho lao động xuất khẩu, nhất là thanh niên nông thôn để tạo điều kiện cho họ tiếp cận được với thị trường lao động của nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là với những nước có trình độ phát triển cao và đang có nhu cầu thu hút lao động cho các ngành nghề sản xuất.

Sáu là, mở rộng và nâng cấp hệ thống dạy nghề cho người lao động ở 3 cấp trình độ (sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề). Cần mở rộng đào tạo và đào tạo lại số lao động nước ta để có cơ cấu hợp lý ở

3 trình độ như trên. Có như vậy mới đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi của thị trường lao động trong những năm tới. Trong đào tạo và đào tạo lại cần chuyển sang đào tạo theo định hướng nhu cầu lao động của thị trường (đào tạo gắn với sử dụng, gắn với nhu cầu của sản xuất) tạo khả năng cung cấp lao động có chất lượng cao về tay nghề và sức khỏe tốt, có kỹ thuật, tác phong công nghiệp, có văn hóa ... cho thị trường trong nước và thị trường ngoài nước.

Bảy là, đa dạng hóa các loại hình thị trường, các lớp dạy nghề của Nhà nước, của tư nhân và quốc tế. Áp dụng cơ chế thị trường trong dạy nghề, dần dần hình thành thị trường phù hợp với pháp luật. Thực hiện quy hoạch đầu tư tập trung hệ thống dạy nghề kỹ thuật thực hành qua lao động trực tiếp; đặc biệt là xây dựng các trường dạy nghề trọng điểm quốc gia. Đối với tỉnh, thành phố cũng phải có trường dạy nghề; các quận và huyện cũng cần có các trung tâm dạy nghề; cổ phần hóa các cơ sở dạy nghề công lập, phát triển cơ sở dạy nghề ngoài công lập để giảm chi phí ngân sách cho Nhà nước. Đa dạng hóa các kênh giao dịch trên thị trường lao động bằng thông qua các hệ thống thông tin, quảng cáo, trang tin việc làm trên các báo, đài và tổ chức các hội chợ việc làm để tạo điều kiện cho các quan hệ giao dịch trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động ký kết các hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động quốc gia và nối mạng trước hết ở các vùng kinh tế trọng điểm, các thành phố lớn, các khu vực công nghiệp tập trung và cho cả xuất khẩu lao động để giúp người lao động tìm kiếm việc làm thuận lợi nhất.

3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật bảo đảm quyền có việc làm của người dân tộc thiểu số

Thứ nhất, cần *luật hóa vấn đề liên quan đến chính sách dân tộc trong hệ thống pháp luật quốc gia làm cơ sở thể chế hóa thành hệ thống pháp luật và chính sách về người DTTS*

Cần phải nhanh chóng luật hóa vấn đề liên quan đến DTTS và chính sách dân tộc trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Vấn đề này có thể được thực hiện bằng hai cách sau đây: (i) Ban hành Luật riêng với tên gọi phù hợp nhằm để điều chỉnh tất cả các mối quan hệ liên quan đến DTTS, chính sách dân tộc tạo hành lang pháp lý quan trọng cho phát triển các dân tộc và vùng DTTS và miền núi. Để thực hiện yêu cầu này cần rà soát lại toàn bộ hệ thống pháp luật có liên quan, xác định các điều, khoản quy định có liên quan đến DTTS và vùng DTTS và miền núi, từ đó xác định tên gọi, phạm vi, đối tượng điều chỉnh của Luật mới cho phù hợp; (ii) Không nhất thiết phải ban hành luật riêng mà tiến hành rà soát

lại tất các các Luật để bổ sung, chỉnh sửa các nội dung còn thiếu, chưa phù hợp trong từng luật chuyên ngành (giáo dục, đất đai, khoa học và công nghệ...) với vấn đề phát triển các DTTS và vùng DTTS và miền núi

Quốc hội và Chính phủ cần nhanh chóng phối hợp để cụ thể hóa khoản 5 Điều 70 của Hiến pháp năm 2013 quy định “Quốc hội quyết định chính sách dân tộc” theo hướng Quốc hội thực hiện: (i) Quyết định các chỉ tiêu phát triển các DTTS trong kế hoạch hàng năm, 5 năm, và chiến lược phát triển KT-XH 10 năm của đất nước; (ii) Quốc hội quyết định các chính sách dân tộc lớn, có phạm vi ảnh hưởng trên toàn quốc gia, có ngân sách nhà nước đầu tư, hỗ trợ lớn; (iii) Quốc hội quyết định ngân sách thực hiện chính sách dân tộc hàng năm, trung hạn và dài hạn; (iv) Quốc hội quyết định danh mục thành phần các dân tộc ở Việt Nam làm cơ sở để thực hiện chính sách dân tộc; (v) Quốc hội thực hiện giám sát tối cao đối với tổ chức thực hiện chính sách dân tộc... Thể chế hóa cơ chế giám sát đánh giá và trách nhiệm giải trình giữa Quốc hội và Chính phủ, giữa trung ương - địa phương, giữa Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân tỉnh các cấp.

Song song với nhiệm vụ luật hóa và thể chế hóa các nội dung quy định của luật thành chính sách, một trọng những giải pháp cần thực hiện trong thời gian tới là rà soát, bổ sung sẽ gồm các mục tiêu, chỉ tiêu cần đạt trên mọi lĩnh vực liên qua đến DTTS và vùng DTTS và miền núi cùng với các nhiệm vụ và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong các chiến lược, kế hoạch cấp trung ương và địa phương. Trước mắt tổ chức thực hiện tốt Quyết định số 1557/QĐ-TTg, ngày 10/9/2015 về Phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015¹³. Một số chính sách chậm được sơ kết, tổng kết dẫn đến ảnh hưởng tiến độ chính sách cho giai đoạn mới, VD Chương trình 135-III, mặc dù được phê duyệt mới, nhưng do ban hành chậm nên nhiều định mức chính sách lại thực hiện theo quy định của giai đoạn 2. Trước hết cần thể hiện các chỉ tiêu, chỉ số cụ thể liên quan MDGs đối với DTTS vào trong Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016-2020 của cả nước, từng bộ, ngành, địa phương; Trong thời gian xa hơn là các Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước cho giai đoạn tiếp theo. Đối với các Chương trình, đề án, dự án, chính sách cần phải lồng ghép các MDGs theo từng lĩnh vực để có cơ sở và tính hướng đích của chính sách.

Thứ hai, cần đổi mới các tiếp cận và xây dựng pháp luật và chính sách cho vùng và DTTS đảm bảo yêu cầu khoa học và hiệu quả

Thủ tướng Chính phủ với vai trò của mình cần sớm ban hành: (i) Các quy định hình thức và nội dung để phân biệt một cách rõ ràng hơn giữa nghị quyết, chương trình, đề án, dự án, chính sách; (ii) Quy trình xây dựng chính sách công cho phù hợp, trong đó xác định rõ các bước thực hiện của quy trình, quy định trách nhiệm của cơ quan chủ trì chính sách trong vận động, tham vấn chính sách. Xác định rõ hình thức, cơ chế để người dân và cộng đồng tham gia ý kiến vào xây dựng chính sách. Quy định rõ phạm vi, trách nhiệm của các cơ quan tổ chức, cá nhân được tham gia vào quá trình vận động chính sách công. Trách nhiệm lấy ý kiến và các đối tượng lấy ý kiến tham vấn chính sách. Trách nhiệm tiếp thu, giải trình của cơ quan chủ trì xây dựng chính sách về tiếp thu, tiếp nhận ý kiến vận động, tham vấn. Có quy định về xử lý trách nhiệm đối cơ quan chủ trì tham mưu đề xuất chính sách không hiệu quả.

Chính phủ cần chỉ đạo, hướng dẫn để cụ thể hóa và triển khai thực hiện quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban Dân tộc trong việc thẩm định các chương trình, đề án, dự án, chính sách có liên quan đến vùng và DTTS (theo Nghị định 05/2011/NĐ-CP; Nghị định 84/2012/NĐ-CP, Nghị định 13/2017/ NĐ-CP và Quyết định số 1557/QĐ-TTg, ngày 10/9/2015)

Thực hiện cơ chế Trung ương chỉ ban hành chính sách khung gắn với mục tiêu cụ thể cần đạt được và phân cấp cho địa phương tổ chức thực hiện chính sách để phát huy tính chủ động, sáng tạo, trách nhiệm và phù hợp, hiệu quả của các chính sách. Trung ương tăng cường kiểm tra, giám sát theo mục tiêu chính sách đã đề ra. Hoàn thiện và thể chế hóa các cơ chế về trao quyền gắn với trách nhiệm giải trình; thực hiện trao quyền cho cộng đồng thực hiện một số nội dung, hạng mục chính sách, dự án.

Thứ ba, trong tổ chức thực hiện và kiểm tra đánh giá pháp luật, chính sách, cùng với việc rà soát, đổi mới việc xây dựng đề pháp luật, chính sách có tính khả thi, đủ lực giải quyết các mục tiêu đặt ra thì Chính phủ cần có hành động quyết liệt và ưu tiên hơn trong việc đảm bảo đủ nguồn lực tài chính cho thực hiện pháp luật, chính sách cho khu vực DTTS. Chấm dứt tình trạng có pháp luật, chính sách nhưng không cân đối đủ nguồn lực như trong thời gian qua. Điều này có nghĩa là Chính phủ cần chủ động hơn nữa trong kế hoạch ngân sách quốc gia. Thay đổi tư duy trong việc bố trí, phân bổ nguồn lực cho các chính sách khu vực DTTS theo hướng phát triển vùng DTTS là động lực để đảm bảo ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Quốc hội cần thể hiện vai trò rõ hơn trong việc quyết định chính sách dân tộc, trước mắt là

đảm bảo nguồn ngân sách cho các chính sách dân tộc được triển khai thực hiện.

Nâng cao năng lực và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân cấp cấp từ trung ương đến địa phương trong tổ chức thực hiện pháp luật, chính sách dân tộc;

Tiến hành áp dụng cơ chế đánh giá chính sách độc lập để phục vụ sơ kết, tổng kết, sửa đổi bổ sung và xây dựng pháp luật, chính sách cho phù hợp và hiệu quả;

3.3. Giải pháp nâng cao mức độ bảo đảm quyền có việc làm với dân tộc thiểu số

3.3.1. Giải pháp phạm vi quốc gia

Để thực hiện thắng lợi, đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển DTTS trong Nghị quyết và Chiến lược cũng như Kế hoạch phát triển KTXH 2016-2020, thiết nghĩ cần ưu tiên các vấn đề sau:

Một là, xây dựng các đề án, chính sách theo hướng đa mục tiêu, dài hạn, đa ngành, đa lĩnh vực và giảm đầu mỗi quản lý; chú trọng hơn vào các chính sách đầu tư phát triển nguồn nhân lực, phát triển sinh kế bền vững, ứng dụng khoa học-công nghệ vào sản xuất...; đối với những vùng khó khăn cần có các dự án trọng điểm để đảm bảo tập trung nguồn lực thực hiện chính sách; xây dựng và ban hành quy chuẩn cụ thể về ưu tiên và tính đặc thù trong từng chính sách đối với vùng dân tộc và miền núi.

Hai là, xác định việc xây dựng pháp luật và chính sách bảo đảm quyền có việc làm đối với DTTS giai đoạn 2016-2020 cần được gắn kết trong các nhóm chính sách:

- Nhóm chính sách đầu tư phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc và miền núi (Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc và miền núi, trong đó gồm: Chương trình 135, hoàn thiện các trung tâm cụm xã đang dở dang và còn có nhu cầu, chính sách cho các xã trong toàn tuyến biên giới Việt Nam và Trung Quốc – Lào – Campuchia nhằm giữ dân, trồng và bảo vệ rừng, bảo vệ chủ quyền biên giới).

- Nhóm chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội (gồm chính sách cho các DTTS rất ít người, định canh định cư, hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nhà ở, nước sinh hoạt, tín dụng, dạy nghề và giải quyết việc làm, hỗ trợ trọn gói có điều kiện...).

- Nhóm chính sách theo địa bàn có giải pháp phù hợp đặc thù từng vùng (Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ).

Ba là, duy trì các chính sách còn hiệu lực, có hiệu quả và rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định và chính sách còn bất cập theo lĩnh vực do

các Bộ, ngành quản lý, trong đó cần ưu tiên theo các lĩnh vực: đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, sử dụng cán bộ người DTTS và giảm nghèo bền vững.

Bốn là, đảm bảo nguồn kinh phí trung hạn và dài hạn để chủ động trong xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách ASXH đối với DTTS. Vốn cấp thực hiện pháp luật và các chính sách (vốn đầu tư, vốn sự nghiệp, vốn vay) nên cấp đồng bộ để thực hiện có hiệu quả. Ưu tiên phân bổ vốn ODA cho việc thực hiện chính sách bảo đảm quyền có việc làm.

Năm là, phân cấp mạnh cho các địa phương và đề cao trách nhiệm của địa phương trong việc quản lý, sử dụng, lồng ghép các nguồn lực để thực hiện; tăng cường phân cấp cho xã làm chủ đầu tư, đẩy mạnh phân quyền cho cộng đồng nhằm nâng cao vai trò giám sát của cộng đồng;

Sáu là, tăng cường xã hội hóa và sự đóng góp nguồn lực của các tổ chức, doanh nghiệp cho vùng đồng bào DTTS để tận dụng tối đa tất cả các nguồn lực;

Bảy là, xây dựng hệ thống chỉ tiêu theo dõi, đánh giá, giám sát việc thực hiện các chính sách giảm nghèo, bảo đảm quyền có việc làm đối với DTTS và hệ thống cơ sở dữ liệu về DTTS.

Tám là, tăng cường năng lực và nâng cao vị thế của người DTTS để họ có thể đón nhận các cơ hội tiếp cận việc làm ở mức tối đa. Sự tham gia rộng rãi hơn của người dân vào lập kế hoạch, ý kiến đóng góp cải thiện chất lượng dịch vụ và giám sát việc thực hiện các chính sách bảo đảm quyền có việc làm đóng vai trò quan trọng trong nâng cao cơ hội tiếp cận và chất lượng việc làm cho người DTTS.

Chín là, định kỳ thực hiện các phân tích, đánh giá về: (1) chiến lược sinh kế của DTTS; (2) quản lý rủi ro của đồng bào DTTS; và (2) hiệu quả của các chính sách bảo đảm quyền có việc làm hiện hành trong việc hỗ trợ người dân phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, cải thiện sinh kế, để kịp thời xác định: (1) các nhóm đối tượng bị tổn thương; (2) mức độ rủi ro họ gánh chịu; và (3) chiến lược sinh kế của họ; và (4) các chính sách ASXH hiện hành cần bổ sung, sửa đổi và xây dựng chính sách mới, nhằm đảm bảo hỗ trợ người DTTS kịp thời, hiệu quả và bền vững.

3.3.2. Giải pháp thực hiện ở tỉnh Quảng Trị

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục để đồng bào hiểu rõ quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân và bản chất tốt đẹp của chế độ ta. Qua đó, cung cấp tri thức, trang bị kỹ năng, củng cố niềm tin,

giúp đồng bào nhận thức được quyền, ý nghĩa, giá trị của các quyền, biết tự bảo vệ quyền lợi của mình. Từ đó, có nghĩa vụ tuân thủ pháp luật, từng bước loại bỏ nhận thức sai và tự giác điều chỉnh hành vi nhằm hạn chế vi phạm quyền con người do thiếu hiểu biết; tôn trọng phẩm giá, các quyền và tự do của người khác; biết nhận diện và chống lại âm mưu, thủ đoạn kích động, gây tâm lý thù hằn, chia rẽ dân tộc của các thế lực thù địch. Là một trong những dân tộc ít bị mai một về bản sắc văn hóa truyền thống, nên các địa phương cần quan tâm bảo tồn giá trị văn hóa của người DTTS, tạo điều kiện cho đồng bào phát huy những nét đẹp về văn hóa, nghệ thuật, phong tục, tập quán, nhất là trong dịp tổ chức các lễ hội.

Thứ hai, các cấp chính quyền của tỉnh cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách liên quan đến giảm nghèo bền vững người DTTS. Các địa phương trong Tỉnh phải có kế hoạch sử dụng hiệu quả nguồn lực của chương trình xóa đói giảm nghèo nhanh và bền vững theo tinh thần Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, ngày 27-12-2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; Chương trình thực hiện Quyết định 167/2008/QĐ-TTg, ngày 12-12-2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở và các chương trình, dự án đầu tư khác trên địa bàn. Đồng thời, đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi sản xuất nông nghiệp từ bán tự cung, tự cấp sang sản xuất thương mại; Khai thác mọi tiềm năng, lợi thế của vùng biên giới một cách toàn diện cả về nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến, du lịch, dịch vụ; tích cực ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, lao động, nhất là đào tạo nghề. Cùng với xây dựng các mô hình sản xuất phù hợp, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, kỹ thuật cho đồng bào, cần chú trọng quảng bá những sản phẩm của người DTTS. Qua đó, giúp đồng bào tự vươn lên xóa đói giảm nghèo, làm giàu bền vững, làm chủ được cuộc sống.

Thứ ba, tăng cường công tác quản lý dân cư, chống di cư, dịch cư tự do. Di cư tự do là một yếu tố tác động xấu đến thực thi quyền con người, cần phải hạn chế và tiến tới xóa bỏ. Vấn nạn di cư, dịch cư tự do của người DTTS do nhiều nguyên nhân. Đó có thể là đặc điểm vốn có của dân tộc không coi trọng yếu tố ổn định từ ngàn đời nay; cũng có thể do không có đất canh tác, phải đi tìm vùng đất tốt hơn để sản xuất; do âm mưu, thủ đoạn của các tổ chức phản động lưu vong xúi giục, lôi kéo, nhằm làm mất ổn định an ninh, chính trị, xã hội, v.v. Do đó, các địa phương cần nắm chắc biến động nhân khẩu, hộ khẩu, kịp thời phát hiện người dân di cư tự do, phân loại và có biện pháp xử lý phù hợp. Đồng

thời, huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, cộng đồng dân cư, đặc biệt là già làng, trưởng bản, người có uy tín ở địa phương và những người từng di cư tự do đã trở về tham gia tuyên truyền, vận động đồng bào khắc phục khó khăn trước mắt, tích cực phát triển sản xuất để có cuộc sống tốt hơn ngay trên chính mảnh đất đang sinh sống. Cùng với đó, phải kết hợp chặt chẽ với các biện pháp hành chính, kinh tế để đưa những trường hợp di cư tự do vào định cư ở các vùng dự án và các vùng kinh tế đã được quy hoạch. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nhằm phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời những tổ chức, cá nhân có hành vi lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, những khó khăn của đồng bào để lôi kéo, kích động, môi giới dân di cư tự do, v.v.

Các giải pháp trên là vấn đề cơ bản, các cấp, ngành của địa phương có thể tham khảo, vận dụng, nhằm góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả bảo đảm quyền con người của đồng bào DTTS ở Tỉnh hiện nay. Đó vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội và có vai trò quan trọng trong việc giữ vững ổn định chính trị, tăng cường quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

KẾT LUẬN

Quyền có việc làm là quyền cơ bản của cá nhân được ghi nhận và bảo vệ bởi các công ước quốc tế của ILO, Hiến pháp và pháp luật Việt Nam. Quyền này được cụ thể hoá và bảo vệ trong pháp luật Việt Nam tương đối toàn diện và phù hợp với chuẩn mực chung của nhân loại. Người dân tộc thiểu số là bộ phận cộng đồng dân cư có lịch sử và vai trò quan trọng đối với sự phát triển của quốc gia Việt Nam nên được pháp luật nói chung, pháp luật bảo đảm quyền có việc làm nói riêng ghi nhận và bảo vệ toàn diện tất cả các khía cạnh của quyền này, cũng như cơ chế bảo đảm thực hiện quyền này trong thực tế.

Mặc dù, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều quy định pháp luật, nhiều chính sách để bảo đảm quyền có việc làm của người DTTS, và đã đạt được những thành tựu được các tổ chức quốc tế, các nước đánh giá cao về hiệu quả giảm nghèo, giảm bất bình đẳng, pháp luật và chính sách bảo đảm quyền có việc làm của người DTTS vẫn còn những hạn chế cần phải được kịp thời khắc phục và hoàn thiện, như: tình trạng mâu thuẫn, chông chéo giữa các quy định, các chính sách; kỹ thuật lập pháp còn nặng tính ý chí, tính tập trung; Một số quy định còn xa rời thực tiễn dẫn đến khó thực hiện. Chính vì pháp luật còn nhiều bất cập nên thực tiễn bảo đảm quyền này cho người DTTS ở Quảng Trị nói riêng, ở Việt Nam nói chung chưa tương xứng với kỳ vọng của Đảng, Nhà nước và xã hội. Tình trạng người DTTS có tỷ lệ thất nghiệp cao, mức lương lao động thấp, nguy cơ tái thất nghiệp lớn. Những hạn chế này đặt ra đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện pháp luật, chính sách bảo đảm quyền việc làm cho người DTTS, đồng thời nâng cao năng lực bảo đảm quyền của người DTTS của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đặc biệt là các chính quyền địa phương nơi có đồng bào DTTS sinh sống, lao động). Bên cạnh đó cần tăng cường đầu tư nguồn lực và các quy định để người DTTS có thể tiếp cận và nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ thuật phục vụ cho việc tự tạo việc làm và tiếp cận với thị trường lao động có trình độ cao. Bên cạnh các giải pháp tổng thể trên, tỉnh Quảng Trị cần ưu tiên giải pháp, gồm: Cải cách và tăng cường nguồn lực thực hiện hiệu quả chính sách ưu đãi giáo dục và đào tạo tri thức cho người DTTS; Quản lý tốt và ngăn ngừa tình trạng di cư; Hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp nhận lao động là người DTTS và khuyến khích người DTTS tham gia xuất khẩu lao động.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Hồng Anh (2010) Báo Cáo Hiện trạng Bất Bình Đẳng Giới trong cộng đồng người dân tộc thiểu số;
2. Phan Văn Hùng (2019) Giáo dục và đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số, một số thành tựu và những vấn đề đặt ra;
3. Lê Văn Lợi (2019) Giải quyết vấn đề dân tộc ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay;
4. Hoàng Xuân Lương (2018) Đảm bảo và thúc đẩy quyền của các dân tộc thiểu số;
5. Ngân hàng thế giới (2015) Báo cáo Nghiên cứu Các Yếu tố Ảnh hưởng đến sự Phát triển Kinh tế – Xã hội của Dân tộc Thiểu số tại Việt Nam;
6. Ngân hàng thế giới (2018) Bước tiến mới, giảm nghèo và thịnh vượng chung của Việt Nam
7. Trần Minh Quốc, Minh Quang (2014) tư tưởng hồ chí minh về bình đẳng dân tộc ở việt nam;
8. Quốc Hội (2013) Hiến pháp 2013;
9. Đặng Đỗ Quyên, Nguyễn Thị Bích Ngọc, Đánh giá thực trạng chính sách an sinh xã hội đối với dân tộc thiểu số ở Việt Nam, <http://ilssa.org.vn/vi/news/danh-gia-thuc-trang-chinh-sach-an-sinh-xa-hoi-doi-voi-dan-toc-thieu-so-o-viet-nam-93>;
10. Trương Thị Thanh Quý (2018) Thực thi quyền con người của đồng bào dân tộc Mông ở Tây Bắc - Thực trạng và giải pháp, <http://tapchiquptd.vn/vi/nghien-cuu-trao-doi/thuc-thi-quyen-con-nguoi-cua-dong-bao-dan-toc-mong-o-tay-bac-thuc-trang-va-giai-phap/12265.html>;
11. Mai Thanh Sơn (trưởng nhóm), Bước đầu tổng kết các phương pháp phát triển và tìm kiếm các cơ chế nhằm nâng cao tiếng nói của cộng đồng dân tộc thiểu số trong quá trình ra quyết định;
12. Đoàn Kim Thanh (2018) Thực hiện chính sách giải quyết việc làm cho thanh niên từ thực tiễn quận Ba Đình, thành phố Hà Nội;
13. Lê Ngọc Thắng (2018) một số vấn đề về xây dựng đội ngũ trí thức dân tộc thiểu số;
14. Tạp chí Bảo hiểm xã hội Việt Nam, việc làm bền vững và an sinh xã hội ở việt nam, <http://tapchibaohiemxahoi.gov.vn/tin-tuc/viec-lam-ben-vung-va-an-sinh-xa-hoi-o-viet-nam-16720>;
15. UBND tỉnh Quảng Trị (2015) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh 2015;

16.UBND tỉnh Quảng Trị (2016) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh 2016;

17.UBND tỉnh Quảng Trị (2017) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh 2017;

18.UBND tỉnh Quảng Trị (2018) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh 2018;